

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ  
Trường Thành**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019



# Công ty Cổ phần Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành

## MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Giám đốc	2
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	3 - 4
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	7 - 8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	11 - 56



# Công ty Cổ phần Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành

## THÔNG TIN CHUNG

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 3700530696 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("Sở KH & ĐT") Tỉnh Bình Dương cấp ngày 18 tháng 8 năm 2003, và theo các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("HOSE") với mã chứng khoán là TTF theo Quyết định số 24/QĐ-SGDHCM do Tổng Giám đốc HOSE ký ngày 1 tháng 2 năm 2008.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty và các công ty con là sản xuất, chế biến, kinh doanh đồ gỗ nội thất và ngoại thất như bàn, ghế, giường, tủ và các sản phẩm khác; các sản phẩm thiết bị vệ sinh từ sứ; trồng rừng và xây dựng các công trình dân dụng.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Đường ĐT 747, Khu phố 7, Phường Uyên Hưng, Thị xã Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam và Văn phòng đại diện đăng ký tại Số 01 Đường Einstein, Phường Bình Thọ, Quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Mai Hữu Tín	Chủ tịch	bổ nhiệm ngày 10 tháng 6 năm 2019
	Phó Chủ tịch	đến ngày 9 tháng 6 năm 2019
Ông Hồ Anh Dũng	Chủ tịch	từ nhiệm ngày 10 tháng 6 năm 2019
Ông Vũ Xuân Dương	Phó Chủ tịch	bổ nhiệm ngày 10 tháng 6 năm 2019
	Thành viên	đến ngày 9 tháng 6 năm 2019
Ông Nguyễn Trọng Hiếu	Thành viên	
Ông Võ Quốc Lợi	Thành viên	bổ nhiệm ngày 10 tháng 6 năm 2019
Ông Lê Văn Minh	Thành viên	bổ nhiệm ngày 10 tháng 6 năm 2019
Ông Vũ Tuấn Hoàng	Thành viên	từ nhiệm ngày 10 tháng 6 năm 2019

### BAN KIỂM TOÁN NỘI BỘ TRỰC THUỘC HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Ban Kiểm toán nội bộ trực thuộc Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Đình Khoa	Thành viên
Bà Phạm Thị Yến Nhi	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Xuân Thu	Thành viên

### BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Trọng Hiếu	Tổng Giám đốc	bổ nhiệm ngày 10 tháng 6 năm 2019
	Phó Tổng Giám đốc	đến ngày 9 tháng 6 năm 2019
Ông Mai Hữu Tín	Tổng Giám đốc	từ nhiệm ngày 10 tháng 6 năm 2019
Ông Lê Minh Ngọc	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Lê Văn Minh	Giám đốc Tài chính	

### NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo như sau:

Ông Mai Hữu Tín	
Ông Nguyễn Trọng Hiếu	từ ngày 18 tháng 7 năm 2019

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.



# Công ty Cổ phần Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành

## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành ("Công ty") hân hạnh trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019.

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Giám đốc của Công ty cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Nhóm Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Nhóm Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Nhóm Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

### CÔNG BỐ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt Ban Giám đốc:



Nguyễn Trọng Hiếu  
Tổng Giám đốc

Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Ngày 29 tháng 8 năm 2019

Số tham chiếu: 61270704/21175318/LR-HN

## **BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm của Công ty Cổ phần Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành ("Công ty") và các công ty con ("Nhóm Công ty"), được lập ngày 29 tháng 8 năm 2019 và được trình bày từ trang 5 đến trang 56, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2019, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

### ***Trách nhiệm của Ban Giám đốc***

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### ***Trách nhiệm của Kiểm toán viên***

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



### ***Kết luận của Kiểm toán viên***

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

### ***Vấn đề cần nhấn mạnh***

Chúng tôi xin lưu ý đến Thuyết minh số 2.2 của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Nhóm Công ty đã phát sinh khoản lỗ thuần sau thuế cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 với số tiền là 319.831.537.949 VND và cũng tại ngày này, gánh chịu khoản lỗ lũy kế với số tiền là 2.433.540.168.112 VND. Ngoài ra, vào ngày 30 tháng 6 năm 2019, nợ phải trả ngắn hạn của Nhóm Công ty cũng vượt hơn tài sản ngắn hạn với số tiền là 306.978.754.352 VND và Nhóm Công ty cũng đã trình bày các khoản vay ngân hàng và bên thứ ba đã quá hạn phải hoàn trả với số tiền là 136.782.490.754 VND tại Thuyết minh số 24.5 của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Các điều kiện này cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Nhóm Công ty.

Kết luận của chúng tôi về công tác soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không liên quan đến vấn đề cần nhấn mạnh này.

### **Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam**



Đương Lê Anthony  
Phó Tổng Giám đốc  
Giấy CNĐKHN kiểm toán  
Số: 2223-2018-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 29 tháng 8 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>1.622.425.404.264</b>	<b>2.051.559.741.237</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>5</b>	<b>199.770.848.410</b>	<b>151.487.577.838</b>
111	1. Tiền		94.118.873.996	66.693.018.398
112	2. Các khoản tương đương tiền		105.651.974.414	84.794.559.440
<b>120</b>	<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>		<b>51.350.562.024</b>	<b>77.126.131.229</b>
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	6	51.350.562.024	77.126.131.229
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>469.353.495.162</b>	<b>750.645.418.808</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	7.1	523.521.591.255	551.540.792.046
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	7.2	54.106.453.015	65.895.503.503
134	3. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	8	195.853.796.197	440.717.242.582
135	4. Phải thu về cho vay ngắn hạn	9	49.819.350.307	49.819.350.307
136	5. Phải thu ngắn hạn khác	10	51.003.399.078	48.246.878.270
137	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	7, 8, 9, 10	(404.951.094.690)	(405.574.347.900)
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>12</b>	<b>879.882.141.360</b>	<b>1.055.860.655.684</b>
141	1. Hàng tồn kho		1.403.323.568.613	1.397.627.052.923
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(523.441.427.253)	(341.766.397.239)
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>22.068.357.308</b>	<b>16.439.957.678</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	16	12.697.708.311	5.436.919.478
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	20	6.027.491.723	7.662.375.998
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	20	3.343.157.274	3.340.662.202
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>1.083.905.740.659</b>	<b>728.625.702.310</b>
<b>210</b>	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>38.284.863.484</b>	<b>38.712.802.000</b>
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn	9	38.279.866.000	38.312.802.000
216	2. Phải thu dài hạn khác	10	4.997.484	400.000.000
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>311.206.031.299</b>	<b>297.443.076.214</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	13	295.571.441.262	280.633.004.037
222	Nguyên giá		684.371.555.832	538.326.132.962
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(388.800.114.570)	(257.693.128.925)
227	2. Tài sản cố định vô hình	14	15.634.590.037	16.810.072.177
228	Nguyên giá		30.875.449.816	30.814.752.416
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(15.240.859.779)	(14.004.680.239)
<b>240</b>	<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>28.886.795.265</b>	<b>16.869.913.228</b>
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	15	28.886.795.265	16.869.913.228
<b>250</b>	<b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>		<b>163.306.771.146</b>	<b>141.644.090.616</b>
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	17	92.265.274.051	92.453.305.850
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	17	12.346.634.766	11.546.634.766
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	17	(4.266.850.000)	(4.266.850.000)
255	4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	6	62.961.712.329	41.911.000.000
<b>260</b>	<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>542.221.279.465</b>	<b>233.955.820.252</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	16	10.895.018.342	8.300.031.526
268	2. Tài sản dài hạn khác	23	225.655.788.726	225.655.788.726
269	3. Lợi thế thương mại	18	305.670.472.397	-
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>2.706.331.144.923</b>	<b>2.780.185.443.547</b>





BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>2.660.928.469.421</b>	<b>2.760.472.356.783</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>1.929.404.158.616</b>	<b>2.028.454.915.272</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	19.1	185.816.911.793	162.857.384.436
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	19.2	1.267.256.756.578	1.392.995.804.661
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	20	23.673.743.754	25.691.731.159
314	4. Phải trả người lao động		32.630.667.793	32.266.615.773
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	21	226.290.159.395	231.364.581.250
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	23	53.712.722.006	42.889.636.128
320	7. Vay ngắn hạn	24	137.502.490.754	137.868.155.322
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn		621.656.834	621.656.834
322	9. Quý khen thưởng, phúc lợi		1.899.049.709	1.899.349.709
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>731.524.310.805</b>	<b>732.017.441.511</b>
336	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	22	23.881.810.767	24.794.941.473
337	2. Phải trả dài hạn khác	23	342.445.500.407	342.445.500.407
338	3. Vay dài hạn	24	363.273.767.131	362.853.767.131
342	4. Dự phòng phải trả dài hạn		1.923.232.500	1.923.232.500
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>45.402.675.502</b>	<b>19.713.086.764</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>		<b>45.370.940.248</b>	<b>19.681.351.510</b>
411	1. Vốn cổ phần	25.1	3.111.983.020.000	2.146.078.400.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		3.111.983.020.000	2.146.078.400.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần	25.1	(556.775.630.846)	63.607.862.467
415	3. Cổ phiếu quỹ	25.1	(552.965.000)	(552.965.000)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển	25.1	17.170.909.622	17.170.909.622
420	5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	25.1	8.963.110	8.963.110
421	6. Lỗ lũy kế	25.1	(2.433.540.168.112)	(2.122.043.393.492)
421a	- Lỗ lũy kế đến cuối kỳ trước		(2.122.043.393.492)	(1.406.881.398.340)
421b	- Lỗ lũy kế kỳ này		(311.496.774.620)	(715.161.995.152)
429	7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	25.5	(92.923.188.526)	(84.588.425.197)
<b>430</b>	<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>		<b>31.735.254</b>	<b>31.735.254</b>
431	1. Nguồn kinh phí		31.735.254	31.735.254
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>2.706.331.144.923</b>	<b>2.780.185.443.547</b>

  
Huỳnh Thị Mộng Diễm  
Người lập

  
Mai Thanh Bình  
Kế toán trưởng

  
Nguyễn Trọng Hiếu  
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 8 năm 2019



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		299.672.041.951	314.272.849.317
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		(91.870.299)	(303.821.508)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	26.1	299.580.171.652	313.969.027.809
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	27	(465.368.438.695)	(510.171.272.188)
20	5. Lỗ gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		(165.788.267.043)	(196.202.244.379)
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	26.2	11.542.209.390	5.807.874.051
22	7. Chi phí tài chính	28	(56.623.322.812)	(96.964.258.549)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		(56.533.453.670)	(78.650.901.023)
24	8. Phần (lỗ) lãi trong công ty liên doanh, liên kết		(188.031.799)	3.600.003.470
25	9. Chi phí bán hàng	29	(42.802.456.383)	(23.792.444.971)
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	29	(63.303.184.798)	(423.448.565.501)
30	11. Lỗ từ hoạt động kinh doanh		(317.163.053.445)	(730.999.635.879)
31	12. Thu nhập khác	30	2.940.608.238	2.728.185.644
32	13. Chi phí khác	30	(5.225.810.226)	(3.567.428.905)
40	14. Lỗ khác	30	(2.285.201.988)	(839.243.261)
50	15. Tổng lỗ kế toán trước thuế		(319.448.255.433)	(731.838.879.140)
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	32.1	(383.282.516)	-
60	17. Lỗ sau thuế TNDN		(319.831.537.949)	(731.838.879.140)

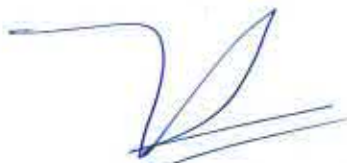
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
61	18. Lỗ sau thuế của công ty mẹ		(311.496.774.620)	(685.209.152.836)
62	19. Lỗ sau thuế của cổ đông không kiểm soát		(8.334.763.329)	(46.629.726.304)
70	20. Lỗ cơ bản trên cổ phiếu	25.4	(1.314)	(3.193)
71	21. Lỗ suy giảm trên cổ phiếu	25.4	(1.314)	(3.193)



Huỳnh Thị Mộng Diễm  
Người lập



Mai Thanh Bình  
Kế toán trưởng



Nguyễn Trọng Hiếu  
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 8 năm 2019



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
<b>01</b>	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
	<b>Tổng lỗ kế toán trước thuế</b>		<b>(319.448.255.433)</b>	<b>(731.838.879.140)</b>
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn (bao gồm phân bổ lợi thế thương mại)	13, 14, 18	20.467.619.256	20.892.827.193
03	Các khoản dự phòng		181.051.776.804	585.881.705.065
04	Lỗ (lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		28.003.802	(1.176.721.740)
05	(Lãi) lỗ từ hoạt động đầu tư		(11.463.473.028)	5.178.047.267
06	Chi phí lãi vay	28	56.533.453.670	78.650.901.023
<b>08</b>	<b>Lỗ từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		<b>(72.830.874.929)</b>	<b>(42.412.120.332)</b>
09	Giảm các khoản phải thu		263.177.736.641	268.033.722.465
10	Giảm (tăng) hàng tồn kho		25.451.366.846	(135.985.828.935)
11	Giảm các khoản phải trả		(173.733.164.179)	(161.261.789.057)
12	Giảm chi phí trả trước		2.791.690.204	6.528.440.278
14	Tiền lãi vay đã trả		(539.045.996)	(16.084.863.557)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(171.063.221)	(19.048.867)
16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	43.750.000
<b>20</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động kinh doanh</b>		<b>44.146.645.366</b>	<b>(81.157.738.005)</b>
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	Tiền chi để mua sắm và xây dựng tài sản cố định ("TSCĐ")		(12.710.972.701)	(9.184.219.554)
22	Tiền thu do thanh lý TSCĐ		45.454.545	710.704.540
23	Tiền chi cho vay và tiền gửi kỳ hạn		(53.423.909.771)	(46.409.535.695)
24	Tiền thu hồi cho vay và tiền gửi kỳ hạn		58.148.766.647	70.827.930.615
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (trừ đi tiền thu về)		2.389.645.921	(200.000.000)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	87.730.000.000
27	Tiền thu lãi tiền gửi và lãi cho vay		14.394.249.541	4.045.207.777
<b>30</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>8.843.234.182</b>	<b>107.520.087.683</b>

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
34	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b> Tiền chi trả nợ gốc vay	24	(4.801.309.282)	(1.100.000.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(4.801.309.282)	(1.100.000.000)
50	Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong kỳ		48.188.570.266	25.262.349.678
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		151.487.577.838	63.970.140.506
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		94.700.306	74.571.316
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	5	199.770.848.410	89.307.061.500

Huỳnh Thị Mộng Diễm  
Người lập

Mai Thanh Bình  
Kế toán trưởng



Nguyễn Trọng Hiếu  
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 8 năm 2019



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 3700530696 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("Sở KH & ĐT") Tỉnh Bình Dương cấp ngày 18 tháng 8 năm 2003, và theo các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của Công ty, với mã chứng khoán là TTF, được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("HOSE") theo Quyết định số 24/QĐ-SGDHCM do Tổng Giám đốc HOSE ký ngày 1 tháng 2 năm 2008.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") là sản xuất, chế biến, kinh doanh đồ gỗ nội thất và ngoại thất như bàn, ghế, giường, tủ và các sản phẩm khác; các sản phẩm thiết bị vệ sinh từ sứ, trồng rừng và xây dựng các công trình dân dụng.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Đường ĐT 747, Khu phố 7, Phường Uyên Hưng, Thị xã Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam và văn phòng đại diện đăng ký Số 01 Đường Einstein, Phường Bình Thọ, Quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Nhóm Công ty là 12 tháng, trừ hoạt động trồng rừng có chu kỳ sản xuất, kinh doanh dự kiến từ 8 đến 12 năm.

Số lượng nhân viên của Nhóm Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 là 2.043 (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 2.168).

**Cơ cấu tổ chức**

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019, Công ty có mười (10) công ty con như sau:

Tên công ty con	Địa điểm	Ngành nghề	Tỷ lệ lợi ích của Công ty (%)	Quyền biểu quyết của Công ty (%)
1. Công ty Cổ phần Trường Thành Xanh	Phú Yên	Trồng rừng	99,98	99,98
2. Công ty Cổ phần Lâm Nghiệp Trường Thành	Đắk Lắk	Trồng rừng	99,97	99,97
3. Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Trường Thành	Đắk Lắk	Sản xuất đồ gỗ	70,00	70,00
4. Công ty Cổ phần Trường Thành	Đắk Lắk	Sản xuất đồ gỗ	70,00	70,00
5. Công ty Cổ phần Trồng rừng Trường Thành	Đắk Lắk	Trồng rừng	46,07	79,89
6. Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Trường Thành M'Đrắk	Đắk Lắk	Sản xuất đồ gỗ	90,25	90,25
7. Công ty Cổ phần Nông Lâm Công nghiệp Trường An	Đắk Lắk	Trồng rừng	85,34	85,37
8. Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Trường Thành – Phước An	Đắk Lắk	Sản xuất vật liệu xây dựng	36,08	51,55
9. Công ty Cổ phần Quản lý Cụm Công nghiệp Trường Thành – Ea H'leo	Đắk Lắk	Khu công nghiệp	100,00	100,00
10. Công ty TNHH Một Thành viên Sứ Thiên Thanh	Bình Dương	Sản xuất đồ sứ	100,00	100,00

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY (tiếp theo)**

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019, Công ty có hai (2) công ty liên doanh, liên kết như sau:

Tên công ty liên doanh, liên kết	Địa điểm	Ngành nghề	Tỷ lệ lợi ích của Công ty (%)	Quyền biểu quyết của Công ty (%)
1. Công ty TNHH Trồng rừng Trường Thành OJI	Phú Yên	Trồng rừng	51,00	51,00
2. Công ty Cổ phần Bao bì Trường Thành	Thành phố Hồ Chí Minh	Bao bì	43,76	43,76

**2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY**

**2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

**2.2 Giả định hoạt động liên tục**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập dựa trên cơ sở hoạt động liên tục, với giả định rằng Nhóm Công ty sẽ có thể sử dụng các tài sản và thanh toán các khoản nợ phải trả của Nhóm Công ty trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường trong tương lai gần. Như được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Nhóm Công ty đã phát sinh khoản lỗ thuần sau thuế cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 với số tiền là 319.831.537.949 VND và cũng tại ngày này, gánh chịu khoản lỗ lũy kế với số tiền là 2.433.540.168.112 VND. Ngoài ra, vào ngày 30 tháng 6 năm 2019, nợ phải trả ngắn hạn của Nhóm Công ty vượt hơn tài sản ngắn hạn với số tiền là 306.978.754.352 VND và Nhóm Công ty cũng đã trình bày các khoản vay ngân hàng và bên thứ ba đã quá hạn phải hoàn trả với số tiền là 136.782.490.754 VND tại *Thuyết minh số 24.5* của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Các điều kiện này cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Nhóm Công ty.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)**

**2.2 *Giải định hoạt động liên tục* (tiếp theo)**

Tuy nhiên, tại ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư tài khoản người mua trả tiền trước ngắn hạn có tổng số tiền là 1.032.336.527.786 VND thể hiện số tiền được ứng trước theo Thỏa thuận Nguyên tắc ngày 15 tháng 5 năm 2017 (*Thuyết minh số 19.2*) và sẽ được cần trừ trong vòng năm (5) năm. Đồng thời, Ban Giám đốc Nhóm Công ty đã thu xếp được nguồn tiền để thanh toán khoản vay ngân hàng đã quá hạn nêu trên và vào ngày 20 tháng 5 năm 2019, Công ty đã hoàn tất phát hành 96.590.462 cổ phiếu để hoán đổi cổ phiếu của Công ty Cổ phần Sứ Thiên Thanh, hiện nay đã đổi tên thành Công ty TNHH Một Thành viên Sứ Thiên Thanh (*Thuyết minh số 4*). Theo đó, Nhóm Công ty sẽ tăng quy mô hoạt động, đặc biệt trong lĩnh vực thiết bị vệ sinh và đóng góp cho việc phát triển của Nhóm Công ty trong tương lai. Ngoài ra, Ban Giám đốc cũng đã xây dựng kế hoạch dòng tiền từ hoạt động kinh doanh trong tương lai gần nhờ vào các đơn đặt hàng đến từ các dự án lớn của các đối tác trong và ngoài nước. Dựa trên các cơ sở này, Ban Giám đốc Nhóm Công ty cho rằng việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty trên cơ sở hoạt động liên tục hoàn toàn phù hợp.

Vì vậy, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không bao gồm các bút toán điều chỉnh liên quan đến khả năng thu hồi và việc phân loại các khoản mục tài sản đã hạch toán hoặc các khoản mục và việc phân loại các khoản mục công nợ có thể cần thiết trong trường hợp Nhóm Công ty không thể tiếp tục hoạt động trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục. Giải định này được lập trên cơ sở dự đoán các sự kiện sẽ diễn ra trong tương lai như nêu trên.

**2.3 *Hình thức sổ kế toán áp dụng***

Hình thức sổ kế toán áp dụng của Nhóm Công ty là Nhật ký chung.

**2.4 *Kỳ kế toán năm***

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

**2.5 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán***

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Nhóm Công ty là VND.

**2.6 *Cơ sở hợp nhất***

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty (công ty mẹ) và các công ty con cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Nhóm Công ty nắm quyền kiểm soát các công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Nhóm Công ty chấm dứt quyền kiểm soát đối với các công ty con.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ của các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Nhóm Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào tài khoản lỗ lũy kế.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

#### 3.1 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

#### 3.2 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng các khoản nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Nhóm Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

#### 3.3 *Hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu và công cụ, dụng cụ - Chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền

Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang và thành phẩm - Giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền

##### *Dự phòng giảm giá hàng tồn kho*

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Nhóm Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

#### 3.4 *Tài sản cố định hữu hình*

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.5 Thuê tài sản**

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản, bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

*Trong trường hợp Nhóm Công ty là bên đi thuê*

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

*Trong trường hợp Nhóm Công ty là bên cho thuê*

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian cho thuê.

**3.6 Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

*Quyền sử dụng đất*

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình khi Nhóm Công ty nắm giữ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá của quyền sử dụng đất bao gồm tất cả chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45").

**3.7 Khấu hao và hao mòn**

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 50 năm
Máy móc và thiết bị	2 - 30 năm
Phương tiện vận tải	5 - 15 năm
Thiết bị văn phòng	2 - 8 năm
Phần mềm máy tính	3 - 10 năm
Tài sản khác	20 năm

Quyền sử dụng đất có thời hạn được trích hao mòn theo số năm phù hợp với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, trong khi quyền sử dụng đất lâu dài sẽ không được trích hao mòn.





THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc sửa chữa văn phòng, nhà xưởng, mua sắm máy móc, thiết bị của Nhóm Công ty mà chưa được hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

**3.9 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công ty và được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ, ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

**3.10 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

*Tiền thuê đất trả trước*

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo các hợp đồng thuê đất. Khoản tiền thuê đất trả trước này được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê theo Thông tư 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

**3.11 Hợp nhất kinh doanh**

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá gốc từ việc hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con được mua, khoản chênh lệch được ghi nhận trực tiếp vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất. Sau khi ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm. Định kỳ công ty mẹ đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con. Nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn so với số phân bổ hàng kỳ thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.12 Các khoản đầu tư**

*Đầu tư vào các công ty liên kết*

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là các công ty mà trong đó Nhóm Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Nhóm Công ty. Thông thường, Nhóm Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu ít nhất 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Nhóm Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Nhóm Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ phản ánh phần sở hữu của Nhóm Công ty trong kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của Nhóm Công ty trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và phần sở hữu của Nhóm Công ty trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được trừ với khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Nhóm Công ty. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Nhóm Công ty trong trường hợp cần thiết.

*Đầu tư vào công ty liên doanh*

Khoản đầu tư của Nhóm Công ty vào cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp này, khoản đầu tư của Nhóm Công ty vào cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Nhóm Công ty trong tài sản thuần của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát sau khi liên doanh. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ nhất phản ánh phần sở hữu của Nhóm Công ty trong kết quả hoạt động kinh doanh của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát sau khi liên doanh.

Phần sở hữu của Nhóm Công ty trong lợi nhuận (lỗ) của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và phần sở hữu của Nhóm Công ty trong thay đổi sau khi liên doanh của các quỹ của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được ghi nhận vào quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi liên doanh được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát. Lợi nhuận được chia từ cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được trừ vào giá trị khoản đầu tư vào cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Nhóm Công ty. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Nhóm Công ty trong trường hợp cần thiết.

*Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác*

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.12 Các khoản đầu tư (tiếp theo)**

*Dự phòng các khoản đầu tư góp vốn*

Dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ được lập theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành lần lượt vào ngày 7 tháng 12 năm 2009 và ngày 28 tháng 6 năm 2013. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

*Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

**3.13 Các khoản phải trả và chi phí trích trước**

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

**3.14 Trợ cấp thôi việc phải trả**

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi năm tài chính cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Nhóm Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động, Luật Bảo hiểm Xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này, ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động, sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

**3.15 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty là VND được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty dự kiến giao dịch.

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ kế toán được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.16 Cổ phiếu quỹ**

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Nhóm Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Nhóm Công ty không ghi nhận các khoản lãi, lỗ khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

**3.17 Phân chia lợi nhuận thuần**

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt, và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Nhóm Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Nhóm Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Nhóm Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên.

*Quỹ đầu tư phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Nhóm Công ty.

*Quỹ khen thưởng, phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

**3.18 Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

*Thu nhập cho thuê*

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

*Doanh thu hợp đồng thi công lắp đặt*

Khi kết quả thực hiện hợp đồng cung cấp và lắp đặt có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Các khoản tăng giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thưởng và các khoản thanh toán khác chỉ được tính vào doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng cung cấp và lắp đặt không thể được ước tính được một cách đáng tin cậy, thì doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc thu hồi là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi các chi phí này đã phát sinh.

Số tiền chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của một hợp đồng cung cấp và lắp đặt đã được ghi nhận cho đến thời điểm báo cáo và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ đến cùng thời điểm được ghi nhận vào khoản phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng cung cấp và lắp đặt trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi hoàn thành dịch vụ cung cấp cho khách hàng.

*Tiền lãi*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.19 Lỗ trên cổ phiếu**

Lỗ cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Nhóm Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lỗ suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Nhóm Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

**3.20 Thuế**

*Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

*Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Nhóm Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.20 Thuế (tiếp theo)**

*Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)*

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

**3.21 Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Nhóm Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Nhóm Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên mật thiết trong gia đình mật thiết của các cá nhân được coi là liên quan.

**3.22 Thông tin theo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Nhóm Công ty tham gia vào việc cung cấp hàng hóa và dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp hàng hóa và dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**4. HỢP NHẤT KINH DOANH**

**Phát hành mới cổ phiếu của Công ty để hoán đổi toàn bộ cổ phiếu của Công ty Cổ phần Sứ Thiên Thanh, hiện nay đã đổi tên thành Công ty TNHH Một Thành viên Sứ Thiên Thanh ("Sứ Thiên Thanh")**

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường số 1/2018/NQ-ĐHĐCĐBT-TTF ngày 25 tháng 10 năm 2018 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 22/2018/NQ-HĐQT ngày 13 tháng 11 năm 2018, Cổ đông và Hội đồng Quản trị đã phê duyệt phương án phát hành mới cổ phiếu của Công ty để hoán đổi toàn bộ cổ phiếu của Sứ Thiên Thanh với tỷ lệ 1:8,21 ("nghiệp vụ hoán đổi cổ phiếu"). Theo đó, Công ty sẽ phát hành thêm 96.590.469 cổ phiếu cho nghiệp vụ hoán đổi cổ phiếu này.

Vào ngày 9 tháng 5 năm 2019, Công ty đã nhận được Công văn số 2827/UBCK-QLCB của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận cho nghiệp vụ hoán đổi cổ phiếu và Công ty đã hoàn tất việc phát hành mới 96.590.462 cổ phiếu vào ngày 20 tháng 5 năm 2019 với giá phát hành 3.580 VND/cổ phiếu. Theo đó, Sứ Thiên Thanh trở thành công ty con của Nhóm Công ty từ ngày này và theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài Chính ban hành về Chế độ kế toán doanh nghiệp, Ban Giám đốc Công ty đã ghi nhận khoản đầu tư vào Sứ thiên Thanh với số tiền là 345.793.853.960 VND.

Giá trị hợp lý tạm thời của các tài sản và nợ phải trả có thể xác định được của Sứ Thiên Thanh vào ngày mua được trình bày như sau:

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>VND</i> <i>Giá trị hợp lý tạm thời</i> <i>ghi nhận tại ngày mua</i>
<b>Tài sản</b>	<b>96.077.934.255</b>
Tiền	2.389.645.921
Các khoản phải thu ngắn hạn	18.125.115.700
Hàng tồn kho	31.147.882.537
Tài sản ngắn hạn khác	9.410.717.616
Tài sản cố định	27.487.537.717
Tài sản dài hạn khác	7.517.034.764
<b>Nợ phải trả</b>	<b>58.523.212.124</b>
Các khoản phải trả	53.667.567.410
Vay	4.855.644.714
<b>Tổng tài sản thuần theo giá trị hợp lý</b>	<b>37.554.722.131</b>
Lợi thế thương mại ( <i>Thuyết minh số 18</i> )	308.239.131.829
<b>Tổng giá phí hợp nhất kinh doanh</b>	<b>345.793.853.960</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Tiền mặt	1.491.698.989	173.968.380
Tiền gửi ngân hàng	92.627.175.007	66.519.050.018
Các khoản tương đương tiền (*)	105.651.974.414	84.794.559.440
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>199.770.848.410</b>	<b>151.487.577.838</b>

(\*) Các khoản tương đương tiền là khoản tiền gửi tiết kiệm tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn không quá ba (3) tháng và hưởng tiền lãi theo lãi suất áp dụng. Trong đó, khoản tiền gửi với số tiền là 12.800.536.981 VND được Nhóm Công ty sử dụng để ký quỹ cho việc bảo lãnh thực hiện các hợp đồng thi công lắp đặt.

*Các thông tin bổ sung về báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ:*

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
<b>Giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ:</b>		
Mua lại công ty con thông qua việc hoán đổi cổ phiếu phát hành mới	345.793.853.960	-

**6. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN**

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
<b>Ngắn hạn</b>		
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	51.350.562.024	77.126.131.229
<b>Dài hạn</b>		
Tiền gửi có kỳ hạn (**)	62.961.712.329	41.911.000.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>114.312.274.353</b>	<b>119.037.131.229</b>

(\*) Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn thể hiện khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc trên ba (3) tháng và dưới một (1) năm và hưởng lãi suất dao động từ 5,0% đến 7,5%/năm. Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019, Nhóm Công ty đã sử dụng các khoản tiền gửi có kỳ hạn này để ký quỹ cho việc bảo lãnh thực hiện các hợp đồng thi công lắp đặt.

(\*\*) Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn thể hiện khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc trên một (1) năm và hưởng lãi suất 7,5%/năm. Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019, Nhóm Công ty đã sử dụng các khoản tiền gửi có kỳ hạn này để ký quỹ cho việc bảo lãnh thực hiện các hợp đồng thi công lắp đặt.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**7. PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN**

**7.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Phải thu các bên khác	505.467.490.773	551.502.618.171
- Ashley Furniture Industries, Inc.	64.874.410.500	64.874.410.500
- Pier 1 imports (us) Inc	56.538.863.457	56.538.863.457
- GME - Sanitaires Et Materiaux - Lapeyre	53.068.668.227	53.068.668.227
- Công ty Cổ phần Vinhomes	45.256.049.740	30.696.290.718
- Khác	285.729.498.849	346.324.385.269
Phải thu các bên liên quan (Thuyết minh số 33)	18.054.100.482	38.173.875
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>523.521.591.255</b>	<b>551.540.792.046</b>
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	(291.781.103.609)	(296.552.851.971)
<b>GIÁ TRỊ THUẦN</b>	<b>231.740.487.646</b>	<b>254.987.940.075</b>

**7.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Công ty TNHH MTV Thương mại Giấy Hưng Thịnh	12.285.318.830	12.285.318.830
Công ty Cổ phần Vũ Tuấn	7.280.550.178	6.375.069.009
Công ty TNHH Xây dựng N.Đ.G	2.999.678.000	2.999.678.000
Các nhà cung cấp khác	31.540.906.007	44.235.437.664
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>54.106.453.015</b>	<b>65.895.503.503</b>
Dự phòng các khoản trả trước khó đòi	(37.114.647.376)	(34.891.603.071)
<b>GIÁ TRỊ THUẦN</b>	<b>16.991.805.639</b>	<b>31.003.900.432</b>

**7.3 Dự phòng phải thu khó đòi**

Dự phòng phải thu khó đòi bao gồm dự phòng cho các khoản phải thu khách hàng, các khoản trả trước nhà cung cấp, các khoản phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng, các khoản phải thu về cho vay và các khoản phải thu khác. Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng phải thu khó đòi:

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
Số đầu kỳ	(405.574.347.900)	(190.615.712.429)
Dự phòng trích lập trong kỳ	(5.541.021.019)	(383.525.577.279)
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	6.164.274.229	-
Số cuối kỳ	<b>(404.951.094.690)</b>	<b>(574.141.289.708)</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**8. PHẢI THU THEO TIẾN ĐỘ KẾ HOẠCH HỢP ĐỒNG XÂY DỰNG**

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Công ty Cổ phần Vinhomes	57.406.064.799	79.280.475.243
Tập đoàn Vingroup - Công ty	52.910.276.306	63.805.379.440
Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư và Đầu tư Việt Nam	40.626.813.778	59.901.886.946
Công ty TNHH Thương mại Đầu tư và Phát triển Thiên Niên Kỳ	-	93.142.370.813
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Du lịch Phú Quốc	-	51.743.308.728
Khác	44.910.641.314	92.843.821.412
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>195.853.796.197</b>	<b>440.717.242.582</b>
Dự phòng phải thu khó đòi	(7.256.450.927)	(8.648.976.794)
<b>GIÁ TRỊ THUẬN</b>	<b>188.597.345.270</b>	<b>432.068.265.788</b>

**9. PHẢI THU VÉ CHO VAY**

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
<b>Ngắn hạn</b>		
Phải thu về cho các bên khác vay		
- Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại DLC	35.675.832.377	35.675.832.377
- Công ty TNHH Xây dựng Đồng Long	14.143.517.930	14.143.517.930
	<u>49.819.350.307</u>	<u>49.819.350.307</u>
<b>Dài hạn</b>		
Phải thu về cho bên liên quan vay (*) (Thuyết minh số 33)	38.279.866.000	38.312.802.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>88.099.216.307</b>	<b>88.132.152.307</b>
Dự phòng phải thu cho vay khó đòi	(49.722.928.469)	(49.722.928.469)
<b>GIÁ TRỊ THUẬN</b>	<b>38.376.287.838</b>	<b>38.409.223.838</b>

(\*) Đây là khoản cho các bên liên quan vay tín chấp với lãi suất dao động từ 6,5% đến 6,7%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**10. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC**

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
<b>Ngắn hạn</b>		
Cho vay không lãi suất	21.167.767.336	21.391.962.070
Lãi cho vay và lãi tiền gửi	8.757.690.657	8.368.640.202
Phải thu nhân viên	7.344.693.238	5.206.181.738
Khác	13.733.247.847	13.280.094.260
	<u>51.003.399.078</u>	<u>48.246.878.270</u>
<b>Dài hạn</b>		
Khác	4.997.484	400.000.000
	<u>4.997.484</u>	<u>400.000.000</u>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>51.008.396.562</b>	<b>48.646.878.270</b>
Dự phòng phải thu khác khó đòi	<u>(19.075.964.309)</u>	<u>(15.757.987.595)</u>
<b>GIÁ TRỊ THUẬN</b>	<b>31.932.432.253</b>	<b>32.888.890.675</b>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải thu khác từ bên liên quan (Thuyết minh số 33)</i>	7.115.996.707	7.146.457.307
<i>Phải thu khác từ bên khác</i>	43.892.399.855	41.500.420.963



## Công ty Cổ phần Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 11. NỢ XẤU

	Ngày 30 tháng 6 năm 2019			Ngày 31 tháng 12 năm 2018			VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi ước tính	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi ước tính	
<b>Quá hạn thanh toán từ 6 tháng đến dưới 1 năm</b>	2.649.489.589	(794.846.876)	1.854.642.713	3.586.923.806	(1.076.077.142)	2.510.846.664	
<b>Quá hạn thanh toán từ 1 năm đến dưới 2 năm</b>	550.411.504	(275.205.752)	275.205.752	26.024.657.109	(13.012.328.555)	13.012.328.554	
<b>Quá hạn thanh toán từ 2 năm đến dưới 3 năm</b>	105.198.175	(73.638.723)	31.559.452	60.630.379	(42.441.265)	18.189.114	
<b>Quá hạn thanh toán từ 3 năm trở lên</b>	1.268.093.399	(1.268.093.399)	-	14.296.624.779	(14.296.624.779)	-	
<b>Khả năng thu hồi thấp</b>	402.539.309.940	(402.539.309.940)	-	377.146.876.159	(377.146.876.159)	-	
- Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng DLC	49.203.991.297	(49.203.991.297)	-	49.203.991.297	(49.203.991.297)	-	
- Công ty TNHH Thương mại & Dịch vụ Lâm Nghiệp Minh Hoàng	13.962.773.540	(13.962.773.540)	-	13.962.773.540	(13.962.773.540)	-	
- Khác	339.372.545.103	(339.372.545.103)	-	313.980.111.322	(313.980.111.322)	-	
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>407.112.502.607</b>	<b>(404.951.094.690)</b>	<b>2.161.407.917</b>	<b>421.115.712.232</b>	<b>(405.574.347.900)</b>	<b>15.541.364.332</b>	

## Công ty Cổ phần Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 12. HÀNG TỒN KHO

	Ngày 30 tháng 6 năm 2019		Ngày 31 tháng 12 năm 2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên vật liệu	833.416.929.102	(257.710.753.120)	838.975.084.819	(107.251.789.678)
Công cụ, dụng cụ	2.194.128.661	(538.916.232)	1.787.749.008	(28.813.504)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	436.804.360.859	(175.699.280.411)	423.179.943.327	(162.748.967.058)
Chi phí dở dang hàng sản xuất	255.467.349.816	(152.260.687.757)	246.968.059.457	(148.344.289.377)
Chi phí dở dang công trình lắp đặt	75.207.270.213	(16.784.360.068)	72.090.338.076	(7.857.899.920)
Chi phí trồng rừng	106.129.740.830	(6.654.232.586)	104.121.545.794	(6.546.777.761)
Thành phẩm	120.424.427.044	(82.680.602.555)	116.356.886.230	(58.505.621.093)
Hàng hóa	9.528.845.640	(6.811.874.935)	16.353.490.004	(13.231.205.906)
Hàng gửi đi bán	954.877.307	-	973.899.535	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>1.403.323.568.613</b>	<b>(523.441.427.253)</b>	<b>1.397.627.052.923</b>	<b>(341.766.397.239)</b>

Một phần giá trị hàng tồn kho đã được dùng để thế chấp nhằm đảm bảo cho các khoản vay của Nhóm Công ty (Thuyết minh số 24).

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019		Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018	
Số đầu kỳ	(341.766.397.239)	(81.744.086.398)	(107.251.789.678)	(28.813.504)
Dự phòng trích lập trong kỳ	(197.820.519.607)	(204.672.635.580)	(162.748.967.058)	(148.344.289.377)
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	16.145.489.593	6.583.357.794	(7.857.899.920)	(6.546.777.761)
Số cuối kỳ	(523.441.427.253)	(279.833.364.184)	(107.251.789.678)	(28.813.504)



## Công ty Cổ phần Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
<b>Nguyên giá:</b>					VND
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	215.839.024.781	300.433.120.782	17.875.815.586	4.178.171.813	538.326.132.962
Tăng do mua công ty con	41.219.912.773	92.591.455.683	7.472.497.767	894.032.270	142.177.898.493
Mua mới	-	2.981.336.568	-	1.193.040.623	4.174.377.191
Thanh lý	-	(306.852.814)	-	-	(306.852.814)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019	257.058.937.554	395.699.060.219	25.348.313.353	6.265.244.706	684.371.555.832
<b>Trong đó:</b>					
Đã khấu hao hết	62.393.898.696	92.214.888.891	12.611.589.531	3.934.098.652	171.154.475.770
<b>Giá trị khấu hao lũy kế:</b>					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	(89.302.499.157)	(150.712.981.956)	(15.169.993.408)	(2.507.654.404)	(257.693.128.925)
Tăng do mua công ty con	(33.836.995.572)	(75.185.247.361)	(4.818.042.685)	(850.075.158)	(114.690.360.776)
Khấu hao trong kỳ	(6.146.974.901)	(9.946.262.898)	(461.221.269)	(169.018.616)	(16.723.477.684)
Thanh lý	-	306.852.815	-	-	306.852.815
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019	(129.286.469.630)	(235.537.639.400)	(20.449.257.362)	(3.526.748.178)	(388.800.114.570)
<b>Giá trị còn lại:</b>					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	126.536.525.624	149.720.138.826	2.705.822.178	1.670.517.409	280.633.004.037
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019	127.772.467.924	160.161.420.819	4.899.055.991	2.738.496.528	295.571.441.262

Một số tài sản cố định đã được dùng để thế chấp nhằm đảm bảo cho các khoản vay của Nhóm Công ty (Thuyết minh số 24).

## Công ty Cổ phần Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 14. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH

	Quyền sử dụng đất lâu dài	Quyền sử dụng đất có thời hạn	Phần mềm máy tính	Tài sản khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá:</b>					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	1.458.632.000	843.700.000	10.854.540.989	17.657.879.427	30.814.752.416
Tăng do mua công ty con	-	-	60.697.400	-	60.697.400
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019	1.458.632.000	843.700.000	10.915.238.389	17.657.879.427	30.875.449.816
<b>Trong đó:</b>					
Đã hao mòn hết	-	-	855.790.607	157.259.011	1.013.049.618
<b>Giá trị hao mòn lũy kế:</b>					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	-	(553.450.000)	(3.684.805.387)	(9.766.424.852)	(14.004.680.239)
Hao mòn trong kỳ	-	(9.000.000)	(728.982.138)	(437.500.002)	(1.175.482.140)
Tăng do mua công ty con	-	-	(60.697.400)	-	(60.697.400)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019	-	(562.450.000)	(4.474.484.925)	(10.203.924.854)	(15.240.859.779)
<b>Giá trị còn lại:</b>					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	1.458.632.000	290.250.000	7.169.735.602	7.891.454.575	16.810.072.177
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019	1.458.632.000	281.250.000	6.440.753.464	7.453.954.573	15.634.590.037

30  
CÔNG \* \* \* \* \*

\* M.S.D.M  
QUẢN



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Chi phí xây dựng và mua sắm tài sản	15.359.160.643	4.300.517.349
Dự án trồng Mắc ca	13.527.634.622	12.569.395.879
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>28.886.795.265</b>	<b>16.869.913.228</b>

**16. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
<b>Ngắn hạn</b>		
Công cụ, dụng cụ	10.438.808.548	2.443.912.685
Chi phí bảo hiểm	1.445.044.602	2.812.946.108
Khác	813.855.161	180.060.685
	<u>12.697.708.311</u>	<u>5.436.919.478</u>
<b>Dài hạn</b>		
Công cụ, dụng cụ	4.791.691.874	3.848.582.557
Chi phí sửa chữa	2.625.352.166	-
Chi phí thuê đất (*)	1.891.092.009	1.917.726.994
Khác	1.586.882.293	2.533.721.975
	<u>10.895.018.342</u>	<u>8.300.031.526</u>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>23.592.726.653</b>	<b>13.736.951.004</b>

(\*) Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 thể hiện chi phí thuê đất trả trước phát sinh từ hợp đồng thuê đất số 1868/HĐTĐ với Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bình Dương ("UBND") ngày 2 tháng 8 năm 2010 và các phụ lục sửa đổi bổ sung để thuê lại thửa đất số 905 có diện tích 4.417 m<sup>2</sup> tọa lạc tại Xã Bình Chuẩn, Huyện Thuận An, Tỉnh Bình Dương trong 49 năm. Theo đó, Nhóm Công ty đã thanh toán số tiền thuê là 2.477.053.600 VND và có được Giấy Chứng nhận Quyền sử dụng đất ("GCNQSDĐ") ngày 9 tháng 11 năm 2009. Vào ngày 30 tháng 06 năm 2019, chi phí thuê đất còn lại chưa phân bổ là 1.891.092.009 VND.

**17. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (Thuyết minh số 17.1)	92.265.274.051	92.453.305.850
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (Thuyết minh số 17.2)	12.346.634.766	11.546.634.766
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>104.611.908.817</b>	<b>103.999.940.616</b>
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (Thuyết minh số 17.2)	(4.266.850.000)	(4.266.850.000)
<b>GIÁ TRỊ THUẦN</b>	<b>100.345.058.817</b>	<b>99.733.090.616</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**17. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)**

**17.1 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết**

	Giá trị còn lại			
	Tỷ lệ sở hữu	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Tỷ lệ sở hữu	ngày 31 tháng 12 năm 2018
	%	VND	%	VND
Công ty TNHH Trồng rừng Trường Thành OJI ("OJI")	51,00	92.265.274.051	51,00	92.453.305.850
Công ty Cổ phần Bao bì Trường Thành ("Bao bì")	43,76	-	43,76	-
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>92.265.274.051</b>		<b>92.453.305.850</b>

Chi tiết giá trị khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết này như sau:

	VND		
	OJI	Bao bì	Tổng cộng
<b>Giá trị đầu tư:</b>			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 30 tháng 6 năm 2019	94.930.473.000	2.000.000.000	96.930.473.000
<b>Phản lũy kế lỗ sau khi mua công ty liên doanh, liên kết:</b>			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	(2.477.167.150)	(2.000.000.000)	(4.477.167.150)
Phản lỗ từ công ty liên doanh, liên kết	(188.031.799)	-	(188.031.799)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019	(2.665.198.949)	(2.000.000.000)	(4.665.198.949)
<b>Giá trị còn lại:</b>			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	92.453.305.850	-	92.453.305.850
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019	92.265.274.051	-	92.265.274.051

**17.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	VND			
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019		Ngày 31 tháng 12 năm 2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Công ty Cổ phần Phú Hữu Gia	11.266.850.000	(4.266.850.000)	11.266.850.000	(4.266.850.000)
Công ty Cổ phần Bao bì & Khoáng sản Số 1	800.000.000	-	-	-
Công ty Cổ phần Công nghiệp và Thương mại Lidovit	279.784.766	-	279.784.766	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>12.346.634.766</b>	<b>(4.266.850.000)</b>	<b>11.546.634.766</b>	<b>(4.266.850.000)</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**18. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI**

VND  
Số tiền

**Nguyên giá:**

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	-
Tăng do mua công ty con ( <i>Thuyết minh số 4</i> )	308.239.131.829
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019	308.239.131.829

**Giá trị phân bổ lũy kế:**

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	-
Phân bổ trong kỳ	(2.568.659.432)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019	(2.568.659.432)

**Giá trị còn lại:**

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	-
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019	305.670.472.397

**19. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC**

**19.1 Phải trả người bán ngắn hạn**

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Phải trả nhà cung cấp	176.122.606.112	154.424.728.645
- Công ty TNHH Thương mại & Dịch vụ Lâm nghiệp Minh Hoàng	23.267.343.000	23.267.343.000
- Công ty TNHH Lâm nghiệp Phương Mai	12.325.769.236	12.325.769.236
- Công ty Cổ phần Bóng đá chuyên nghiệp Việt Nam	10.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Nông Lâm Nghiệp Trường Sơn	6.098.779.600	6.098.779.600
- Khác	124.430.714.276	112.732.836.809
Phải trả cho các bên liên quan ( <i>Thuyết minh số 33</i> )	9.694.305.681	8.432.655.791
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>185.816.911.793</b>	<b>162.857.384.436</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**19. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC** (tiếp theo)

**19.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Công ty Cổ phần Vinhomes ("Vinhomes") (*)	1.098.336.419.483	1.105.087.884.056
Tập đoàn Vingroup - Công ty Cổ phần ("Vingroup") (*)	50.110.570.954	65.680.103.970
Công ty Cổ phần Vinpearl	26.484.408.449	26.484.408.449
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Du lịch Phú Quốc	100.949.604	30.969.710.648
Khác	92.224.408.088	164.773.697.538
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>1.267.256.756.578</u></b>	<b><u>1.392.995.804.661</u></b>

(\*) Theo Thỏa thuận Nguyên tắc ngày 15 tháng 5 năm 2017, Vingroup chỉ định Nhóm Công ty là nhà cung cấp chiến lược các sản phẩm gỗ thành phẩm phục vụ cho các dự án của Vingroup và các công ty con với tổng giá trị dự kiến lên đến 16.000.000.000.000 VND. Theo đó, cũng vào ngày này, Vingroup và Vinhomes, công ty con của Vingroup, đã ký thỏa thuận đặt cọc với số tiền lần lượt là 70.419.180.876 VND và 1.032.336.527.786 VND.

Bao gồm trong khoản đặt cọc là số tiền 1.032.336.527.786 VND mà Nhóm Công ty sẽ phải thanh toán tiền lãi theo lãi suất huy động tiền gửi tiết kiệm thời hạn mười hai (12) tháng của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương ("Vietcombank") (2019: 6,5%/năm). Số tiền đặt cọc và tiền lãi phát sinh sẽ được trừ tương ứng 10% giá trị nghiệm thu theo các hợp đồng thi công lắp đặt giữa Nhóm Công ty, Vingroup và Vinhomes.



Công ty Cổ phần Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Ngày 31 tháng 12 năm 2018	Tăng trong kỳ	Tặng do mua công ty con	Giảm trong kỳ	Ngày 30 tháng 6 năm 2019
					VND
<b>Phải thu</b>					
Thuế giá trị gia tăng	7.662.375.998	19.983.321.744	-	(21.618.206.019)	6.027.491.723
Thuế nhập khẩu	3.340.662.202	100.669.418	-	(98.174.346)	3.343.157.274
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>11.003.038.200</b>	<b>20.083.991.162</b>	-	<b>(21.716.380.365)</b>	<b>9.370.648.997</b>
<b>Phải nộp</b>					
Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.951.411.344	383.282.516	32.318.616	(203.381.837)	8.163.630.639
Thuế giá trị gia tăng	12.986.168.314	31.825.304.495	643.408.268	(34.432.255.566)	11.022.625.511
Thuế thu nhập cá nhân	4.046.281.495	5.261.382.993	73.983.930	(5.868.586.197)	3.513.062.221
Khác	707.870.006	310.483.478	1.216.800	(45.144.901)	974.425.383
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>25.691.731.159</b>	<b>37.780.453.482</b>	<b>750.927.614</b>	<b>(40.549.368.501)</b>	<b>23.673.743.754</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**21. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Lãi vay và lãi đặt cọc	193.168.209.214	173.196.290.460
Chi phí xây dựng	18.477.155.285	32.573.869.839
Chi phí thuế	9.543.524.139	9.633.510.645
Chi phí lương thưởng	-	9.500.000.000
Khác	5.101.270.757	6.460.910.306
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>226.290.159.395</u></b>	<b><u>231.364.581.250</u></b>

**22. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN DÀI HẠN**

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Thu nhập phát sinh từ việc đánh giá quyền phát triển rừng để góp vốn vào công ty liên doanh (*)	22.447.796.527	23.360.927.233
Doanh thu chưa thực hiện đối với phần lợi nhuận mà Nhóm Công ty bán hàng tồn kho cho công ty liên doanh	1.434.014.240	1.434.014.240
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>23.881.810.767</u></b>	<b><u>24.794.941.473</u></b>

(\*) Đây là khoản thu nhập phát sinh từ việc đánh giá quyền phát triển rừng để góp vốn vào Công ty TNHH Trồng rừng Trường Thành OJI ("OJI") theo Hợp đồng Liên doanh ký ngày 16 tháng 5 năm 2010 và phụ lục điều chỉnh có giá trị là 3.408.600 USD, tương đương 71.618.094.600 VND. Khoản thu nhập này được ghi nhận vào khoản mục "Doanh thu chưa thực hiện dài hạn" tương ứng với phần lợi ích của Nhóm Công ty trong OJI theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam và phân bổ theo thời gian hữu dụng ước tính của quyền phát triển rừng là hai mươi (20) năm.

**23. PHẢI TRẢ KHÁC**

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
<b>Ngắn hạn</b>		
Lãi chậm nộp	33.098.463.628	28.845.436.487
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	8.001.515.710	6.763.457.439
Kinh phí công đoàn	712.409.120	-
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	421.974.776	421.974.776
Phải trả khác	11.478.358.772	6.858.767.426
	<u>53.712.722.006</u>	<u>42.889.636.128</u>
<b>Dài hạn</b>		
Khoản phải trả liên quan đến việc sử dụng tài sản để cầm trừ nợ vay (*)	342.445.500.407	342.445.500.407
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>396.158.222.413</u></b>	<b><u>385.335.136.535</u></b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**23. PHẢI TRẢ KHÁC (tiếp theo)**

(\*) Vào ngày 29 tháng 9 năm 2018, Nhóm Công ty và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Á ("Việt Á Bank") đã ký kết các Thỏa thuận nhận tài sản đảm bảo để thay thế một phần nghĩa vụ nợ số 01/2018/VBTT-VAB-TTF, 02/2018/VBTT-VAB-TTF, và 03/2018/VBTT-VAB-TTF (sau đây được gọi chung là "Thỏa thuận"). Theo đó, Nhóm Công ty đồng ý sử dụng các tài sản là nhà cửa, vật kiến trúc, máy móc thiết bị và các GCNQSDĐ (sau đây được gọi chung là "Tài sản cầm trù") có giá trị còn lại tại ngày 29 tháng 9 năm 2018 với số tiền lần lượt là 159.485.234.090 VND và 66.170.554.636 VND để cầm trù các khoản nợ gốc vay và lãi vay phải trả với số tiền lần lượt là 252.590.320.033 VND và 89.855.180.374 VND. Theo đó, Nhóm Công ty đã phát sinh khoản chênh lệch từ việc sử dụng tài sản để cầm trù với số tiền là 116.789.711.681 VND. Ngoài ra, cũng theo Thỏa thuận này, Nhóm Công ty có quyền mua lại Tài sản cầm trù trong vòng mười hai (12) tháng kể từ ngày ký kết Thỏa thuận. Giá mua lại là giá thỏa thuận thực hiện cầm trù nợ. Cũng theo Thỏa thuận này, Nhóm Công ty có quyền gia hạn thời hạn mua lại Tài sản cầm trù tối đa không quá hai (2) lần, mỗi lần không quá mười hai (12) tháng.

Đồng thời, vào ngày 1 tháng 10 năm 2018, Nhóm Công ty và Việt Á Bank đã ký kết các Hợp đồng thuê tài sản số 01/2018/VAB-TTF và 02/2018/VAB-TTF (sau đây được gọi là "Hợp đồng thuê lại"). Theo đó, Nhóm Công ty đã thuê lại toàn bộ Tài sản cầm trù từ Việt Á Bank trong vòng mười hai (12) tháng kể từ ngày ký kết Hợp đồng thuê lại này. Cũng theo Hợp đồng thuê lại này, Nhóm Công ty có quyền gia hạn thêm thời gian thuê tối đa hai (2) lần, mỗi lần không quá mười hai (12) tháng.

Dựa trên các thông tin đã đề cập, Ban Giám đốc Nhóm Công ty đã phân loại lại các tài sản này vào khoản mục tài sản dài hạn khác trên bảng cân đối kế toán hợp nhất với giá trị là 225.655.788.726 VND. Đồng thời, Ban Giám đốc Nhóm Công ty đã ghi nhận một khoản phải trả dài hạn khác liên quan đến việc sử dụng tài sản để cầm trù nợ vay với số tiền là 342.445.500.407 VND trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ cho đến khi thời hạn mua lại kết thúc hoặc khi có các văn bản khác thay thế.

**24. VAY**

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
<b>Vay ngắn hạn</b>		
Vay ngân hàng (Thuyết minh số 24.1)	133.126.846.040	137.868.155.322
Vay các tổ chức khác (Thuyết minh số 24.2)	3.655.644.714	-
Vay ngân hàng dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 24.4)	720.000.000	-
	<u>137.502.490.754</u>	<u>137.868.155.322</u>
<b>Vay dài hạn</b>		
Vay cá nhân (Thuyết minh số 24.3)	362.853.767.131	362.853.767.131
Vay ngân hàng (Thuyết minh số 24.4)	420.000.000	-
	<u>363.273.767.131</u>	<u>362.853.767.131</u>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<u><b>500.776.257.885</b></u>	<u><b>500.721.922.453</b></u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**24. VAY (tiếp theo)**

Tình hình tăng giảm các khoản vay như sau:

	VND		
	Vay ngắn hạn	Vay dài hạn	Tổng cộng
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	137.868.155.322	362.853.767.131	500.721.922.453
Tăng do mua công ty	3.655.644.714	1.200.000.000	4.855.644.714
Phân loại lại	720.000.000	(720.000.000)	-
Trả gốc vay	(4.741.309.282)	(60.000.000)	(4.801.309.282)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019	<u>137.502.490.754</u>	<u>363.273.767.131</u>	<u>500.776.257.885</u>

**24.1 Vay ngân hàng ngắn hạn**

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á, Chi nhánh Bình Dương ("Đông Á, CN Bình Dương")	123.292.700.000	123.292.700.000
Ngân hàng Phát triển Việt Nam, Chi nhánh Đắk Lắk – Đắk Nông ("VDB, CN Đắk Lắk – Đắk Nông")	4.984.146.040	7.375.455.322
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam, Chi nhánh Thành phố Buôn Ma Thuột ("Agribank, CN BMT")	4.850.000.000	7.200.000.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<u><b>133.126.846.040</b></u>	<u><b>137.868.155.322</b></u>



## Công ty Cổ phần Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 24. VAY (tiếp theo)

#### 24.1 Vay ngân hàng ngắn hạn (tiếp theo)

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

Ngân hàng	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất %/năm	Hình thức đảm bảo
<b>Đông Á, CN Bình Dương</b>				
Hợp đồng số H0367/1N ngày 25 tháng 6 năm 2015	123.292.700.000	Từ ngày 27 tháng 7 năm 2016 đến ngày 23 tháng 9 năm 2016	8,5	12.859 m <sup>3</sup> gỗ nguyên liệu các loại và thành phẩm của Nhóm Công ty
<b>Agribank, CN BMT</b>				
Hợp đồng số LAV201101190 ngày 20 tháng 12 năm 2011	4.850.000.000	Từ ngày 17 tháng 7 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016	10,5	Gỗ nguyên liệu các loại của Công ty Cổ phần Trường Thành, công ty con của Nhóm Công ty
<b>VDB, CN Đắk Lắk – Đắk Nông</b>				
Hợp đồng số 102/2010/HĐTDXK-NHPTPC ngày 28 tháng 12 năm 2010	3.324.680.000	Từ ngày 2 tháng 11 năm 2011 đến ngày 25 tháng 11 năm 2011	11	Hàng tồn kho, máy móc và thiết bị của Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Trường Thành, công ty con của Nhóm Công ty
Hợp đồng số 03/2011/HĐTDXK-NHPTPC ngày 4 tháng 4 năm 2011	900.000.000	Từ ngày 30 tháng 11 năm 2011 đến ngày 21 tháng 12 năm 2011	11	
Hợp đồng số 12/2011/HĐTDXK-NHPT-ĐL-ĐN ngày 24 tháng 8 năm 2011	759.466.040	Ngày 27 tháng 3 năm 2012	11	
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>133.126.846.040</b>			

## Công ty Cổ phần Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 24. VAY (tiếp theo)

#### 24.2 Vay các tổ chức khác ngắn hạn

Bên cho vay	Ngày 30 tháng 6 năm 2019 VND	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất %/năm	Hình thức đảm bảo
<b>Tổng Công ty Vật liệu Xây Dựng số 1 – Công ty Cổ Phần</b>	<b>3.655.644.714</b>	<b>Ngày 1 tháng 7 năm 2015</b>	<b>2,4</b>	<b>Tin chấp</b>
Hợp đồng số 01-07/HĐVV				

#### 24.3 Vay cá nhân dài hạn

Chi tiết khoản vay cá nhân dài hạn như sau:

Bên cho vay	Ngày 30 tháng 6 năm 2019 VND	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất %/năm	Hình thức đảm bảo
<b>Ông Bùi Hồng Minh</b>				
Hợp đồng số 01/2016/HĐVV/TTT-F-BHM ngày 22 tháng 12 năm 2016 và các phụ lục điều chỉnh sau đó	<u>362.853.767.131</u>	Ngày 31 tháng 12 năm 2022	Lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả sau của Vietcombank (2019: 6,5)	Tin chấp

#### 24.4 Vay ngân hàng dài hạn

Ngân hàng	Ngày 30 tháng 6 năm 2019 VND	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất %/năm	Hình thức đảm bảo
<b>Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kiên Long - Chi nhánh Sài Gòn</b>				
Hợp đồng số 1262/15/HĐTD/1500-5382 ngày 30 Tháng 12 năm 2015	<u>1.140.000.000</u>	Ngày 4 tháng 1 năm 2021	10	Tài sản cố định là phương tiện vận tải

Trong đó:

Nợ dài hạn đến hạn trả  
Nợ dài hạn

720.000.000  
420.000.000



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**24. VAY (tiếp theo)**

**24.5 Các khoản vay quá hạn chưa thanh toán**

	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
	<i>Nợ gốc</i>	<i>Nợ gốc</i>
		VND
Đông Á, CN Bình Dương	123.292.700.000	123.292.700.000
VDB, CN Đắk Lắk – Đắk Nông	4.984.146.040	7.375.455.322
Agribank, CN BMT	4.850.000.000	7.200.000.000
Tổng Công ty Vật liệu Xây Dựng số 1 – Công ty Cổ Phần	3.655.644.714	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>136.782.490.754</u></b>	<b><u>137.868.155.322</u></b>

# Công ty Cổ phần Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 25. VỐN CHỦ SỞ HỮU

### 25.1 *Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu*

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư thuộc vốn chủ phát triển	Quỹ khác sở hữu	Lỗi lũy kế	Tổng cộng
							VND
<b>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018:</b>							
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017	2.146.078.400.000	63.607.862.467	(552.965.000)	17.170.909.622	8.963.110	(1.406.881.398.340)	819.431.771.859
Lỗi thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	(685.209.152.836)	(685.209.152.836)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2018	2.146.078.400.000	63.607.862.467	(552.965.000)	17.170.909.622	8.963.110	(2.092.090.551.176)	134.222.619.023
<b>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019:</b>							
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	2.146.078.400.000	63.607.862.467	(552.965.000)	17.170.909.622	8.963.110	(2.122.043.393.492)	104.269.776.707
Phát hành cổ phiếu (*)	965.904.620.000	(620.383.493.313)	-	-	-	-	345.521.126.687
Lỗi thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	(311.496.774.620)	(311.496.774.620)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019	3.111.983.020.000	(556.775.630.846)	(552.965.000)	17.170.909.622	8.963.110	(2.433.540.168.112)	138.294.128.774

(\*) Vào ngày 9 tháng 5 năm 2019, Công ty nhận được Công văn số 2827/UBCK-QLCB của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận việc phát hành cổ phiếu của Công ty để hoán đổi toàn bộ cổ phiếu của Sở Thiên Thành với tỷ lệ 1:8,21 theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 1/2018/NQ-DHĐCĐBT-TTF ngày 25 tháng 10 năm 2018 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 22/2018/NQ-HĐQT ngày 13 tháng 11 năm 2018. Theo đó, Công ty đã phát hành 96.590.462 cổ phiếu phổ thông cho các cổ đông của Sở Thiên Thành vào ngày 20 tháng 5 năm 2019 với mức giá phát hành là 3.580 VND/cổ phiếu. Vào ngày 20 tháng 6 năm 2019, Công ty đã nhận được Công văn số 3850/UBCK-QLCB của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước thông báo nhận được báo cáo kết quả phát hành cổ phiếu này của Công ty. Theo đó, vốn cổ phần đăng ký của Công ty tăng từ 2.146.078.400.000 VND lên 3.111.983.020.000 VND và đã được Sở KH & ĐT Tỉnh Bình Dương chấp thuận bằng việc cấp GCNĐKDN điều chỉnh lần thứ 21 vào ngày 18 tháng 7 năm 2019.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**25. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)**

**25.2 Cổ phiếu**

	Số lượng cổ phiếu	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
<b>Cổ phiếu đã phát hành</b>		
Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	311.198.302	214.607.840
<b>Cổ phiếu quỹ</b>		
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	(15.815)	(15.815)
<b>Cổ phiếu đang lưu hành</b>		
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	311.182.487	214.592.025

Mệnh giá mỗi cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND. Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Nhóm Công ty được quyền hưởng cổ tức do Nhóm Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế.

**25.3 Các giao dịch về vốn với cổ đông**

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
<b>Vốn cổ phần đã góp</b>		
Số đầu kỳ	2.146.078.400.000	2.146.078.400.000
Phát hành cổ phiếu	965.904.620.000	-
Số cuối kỳ	<u>3.111.983.020.000</u>	<u>2.146.078.400.000</u>

**25.4 Lỗ trên cổ phiếu**

Nhóm Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lỗ cơ bản và lỗ suy giảm trên cổ phiếu:

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
Lỗ sau thuế thuộc cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ (VND)	(311.496.774.620)	(685.209.152.836)
Số cổ phiếu bình quân lưu hành trong kỳ để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu ( <i>cổ phiếu</i> )	237.021.096	214.592.025
Lỗ cơ bản trên cổ phiếu (VND)	(1.314)	(3.193)
Lỗ suy giảm trên cổ phiếu (VND)	(1.314)	(3.193)

Nhóm Công ty không có cổ phiếu suy giảm tiềm tàng vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**25. VỐN CHỦ SỞ HỮU** (tiếp theo)

**25.5 Lợi ích cổ đông không kiểm soát**

	VND Số tiền
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	(84.588.425.197)
Lỗ thuần trong kỳ	<u>(8.334.763.329)</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019	<u>(92.923.188.526)</u>

**26. DOANH THU**

**26.1 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
Doanh thu bán nguyên liệu, thành phẩm và hàng hóa	202.616.576.999	118.553.810.119
Doanh thu hợp đồng thi công, lắp đặt	95.260.323.761	191.968.662.971
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.472.743.029	3.337.128.357
Doanh thu khác	230.527.863	109.426.362
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>299.580.171.652</u></b>	<b><u>313.969.027.809</u></b>

**26.2 Doanh thu hoạt động tài chính**

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
Lãi tiền gửi ngân hàng, lãi cho vay	11.418.018.483	4.494.686.585
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	123.500.789	1.313.187.466
Khác	690.118	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>11.542.209.390</u></b>	<b><u>5.807.874.051</u></b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**27. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP**

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	195.303.747.093	198.089.277.786
Giá vốn nguyên liệu, thành phẩm và hàng hóa	187.345.538.060	128.235.039.965
Giá vốn các hợp đồng thi công, lắp đặt	82.112.017.250	182.507.559.522
Giá vốn dịch vụ cung cấp khác	607.136.292	1.339.394.915
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>465.368.438.695</u></b>	<b><u>510.171.272.188</u></b>

**28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
Chi phí lãi vay	56.533.453.670	78.650.901.023
Lỗ chênh lệch tỷ giá	89.046.342	13.404.065
Lỗ do thanh lý khoản đầu tư	-	13.335.129.543
Trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	-	4.266.850.000
Khác	822.800	697.973.918
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>56.623.322.812</u></b>	<b><u>96.964.258.549</u></b>

**29. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
<b>Chi phí bán hàng</b>		
Chi phí nhân viên	21.774.029.781	15.271.202.573
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.412.623.292	5.841.173.765
Chi phí khác	6.615.803.310	2.680.068.633
	<u>42.802.456.383</u>	<u>23.792.444.971</u>
<b>Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
Chi phí nhân viên	22.266.179.640	22.280.097.108
Dự phòng phải thu khó đòi	20.325.589.413	383.525.577.279
Chi phí đi thuê	6.747.436.292	9.782.763.738
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.870.330.632	-
Phân bổ lợi thế thương mại (Thuyết minh số 18)	2.568.659.432	-
Công cụ, dụng cụ	1.318.724.787	2.618.966.651
Chi phí khấu hao và hao mòn	1.229.398.298	1.646.365.483
Chi phí khác	1.976.866.304	3.594.795.242
	<u>63.303.184.798</u>	<u>423.448.565.501</u>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>106.105.641.181</u></b>	<b><u>447.241.010.472</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**30. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC**

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
		VND
<b>Thu nhập khác</b>		
Phân bổ lợi nhuận chưa thực hiện từ việc góp vốn vào công ty liên doanh	913.130.706	913.130.706
Thu nhập từ bồi thường	332.865.596	495.378.905
Thanh lý tài sản	45.454.545	119.047.781
Khác	1.649.157.391	1.200.628.252
	<u>2.940.608.238</u>	<u>2.728.185.644</u>
<b>Chi phí khác</b>		
Chi phí rừng thất thoát	(2.291.646.010)	-
Chi phí phạt	(1.554.054.805)	(1.956.513.165)
Khác	(1.380.109.411)	(1.610.915.740)
	<u>(5.225.810.226)</u>	<u>(3.567.428.905)</u>
<b>LỖ KHÁC</b>	<b><u>(2.285.201.988)</u></b>	<b><u>(839.243.261)</u></b>

**31. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
		VND
Chi phí nguyên vật liệu	264.641.970.091	249.499.013.980
Chi phí dự phòng	215.629.336.506	581.614.855.065
Chi phí nhân viên	116.859.791.746	144.023.046.090
Chi phí dịch vụ mua ngoài	67.038.547.027	63.713.849.838
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	20.467.619.256	20.892.827.193
Chi phí khác	9.043.194.024	6.370.805.007
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>693.680.458.650</u></b>	<b><u>1.066.114.397.173</u></b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 32. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") áp dụng cho Công ty và các công ty con như sau:

- Thuế suất thuế TNDN của Công ty là 20% lợi nhuận chịu thuế.
- Công ty Cổ phần Nông Lâm Công nghiệp Trường An ("Trường An"), công ty con của Công ty, chịu thuế suất thuế TNDN là 10% lợi nhuận chịu thuế trong mười lăm (15) năm kể từ năm đầu tiên có doanh thu, và chịu thuế suất thông dụng theo quy định hiện hành trong những năm tiếp theo. Trường An được miễn thuế TNDN trong bốn (4) năm kể từ khi kinh doanh có lợi nhuận chịu thuế và giảm 50% thuế suất thuế TNDN trong chín (9) năm tiếp theo.
- Công ty Cổ phần Trường Thành ("CP Trường Thành"), công ty con của Công ty, chịu thuế suất thuế TNDN là 10% lợi nhuận chịu thuế trong mười lăm (15) năm kể từ ngày bắt đầu đi vào hoạt động, và chịu thuế suất thông dụng theo quy định hiện hành trong những năm tiếp theo. CP Trường Thành được miễn thuế TNDN trong bốn (4) năm kể từ khi kinh doanh có lợi nhuận chịu thuế và giảm 50% thuế suất thuế TNDN trong chín (9) năm tiếp theo.
- Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Trường Thành - Phước An ("Trường Thành - Phước An"), công ty con của Công ty, chịu thuế suất thuế TNDN là 10% lợi nhuận chịu thuế trong mười lăm (15) năm kể từ năm đầu tiên có doanh thu, và chịu thuế suất thông dụng theo quy định hiện hành trong những năm tiếp theo. Trường Thành - Phước An được miễn thuế TNDN trong bốn (4) năm kể từ khi kinh doanh có lợi nhuận chịu thuế và giảm 50% thuế suất thuế TNDN trong chín (9) năm tiếp theo.
- Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Trường Thành ("CBG Trường Thành"), công ty con của Công ty, chịu thuế suất thuế TNDN là 10% lợi nhuận chịu thuế trong mười lăm (15) năm kể từ ngày bắt đầu đi vào hoạt động, và chịu thuế suất thông dụng theo quy định hiện hành trong những năm tiếp theo. CBG Trường Thành được miễn thuế TNDN trong bốn (4) năm kể từ khi kinh doanh có lợi nhuận chịu thuế và giảm 50% thuế suất thuế TNDN trong chín (9) năm tiếp theo.
- Công ty Cổ phần Trường Thành Xanh ("Trường Thành Xanh"), công ty con của Công ty, chịu thuế suất thuế TNDN là 10% lợi nhuận chịu thuế trong mười lăm (15) năm kể từ ngày bắt đầu đi vào hoạt động, và chịu thuế suất thông dụng theo quy định hiện hành trong những năm tiếp theo. Trường Thành Xanh được miễn thuế TNDN trong bốn (4) năm kể từ khi kinh doanh có lợi nhuận chịu thuế và giảm 50% thuế suất thuế TNDN trong chín (9) năm tiếp theo.
- Công ty Cổ phần Lâm nghiệp Trường Thành ("Lâm nghiệp Trường Thành"), công ty con của Công ty, chịu thuế suất thuế TNDN là 10% lợi nhuận chịu thuế trong mười lăm (15) năm kể từ ngày bắt đầu đi vào hoạt động, và chịu thuế suất thông dụng theo quy định hiện hành trong những năm tiếp theo. Lâm nghiệp Trường Thành được miễn thuế TNDN trong bốn (4) năm kể từ khi kinh doanh có lợi nhuận chịu thuế và giảm 50% thuế suất thuế TNDN trong chín (9) năm tiếp theo.
- Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Trường Thành M'đrắk ("Trường Thành M'đrắk"), công ty con của Công ty, chịu thuế suất thuế TNDN là 10% lợi nhuận chịu thuế trong mười lăm (15) năm kể từ ngày bắt đầu đi vào hoạt động, và chịu thuế suất thông dụng theo quy định hiện hành trong những năm tiếp theo. Trường Thành M'đrắk được miễn thuế TNDN trong bốn (4) năm kể từ khi kinh doanh có lợi nhuận chịu thuế và giảm 50% thuế suất thuế TNDN trong chín (9) năm tiếp theo.
- Thuế suất thuế TNDN của các công ty con khác là 20% lợi nhuận chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**32. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)**

**32.1 Chi phí thuế TNDN**

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
Trích bổ sung chi phí thuế TNDN trong các kỳ trước	<u>383.282.516</u>	<u>-</u>

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế TNDN và kết quả của lỗ kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
<b>Tổng lỗ kế toán trước thuế</b>	<b><u>(319.448.255.433)</u></b>	<b><u>(731.838.879.140)</u></b>
Thuế TNDN theo thuế suất 20%	(63.889.651.087)	(146.367.775.828)
<i>Các khoản điều chỉnh:</i>		
Thay đổi dự phòng giảm giá hàng tồn kho	36.335.006.003	39.617.855.557
Chi phí lãi vay	14.439.082.301	18.192.698.714
Thay đổi dự phòng nợ phải thu khó đòi	5.880.333.001	76.705.115.456
Lỗ thuế chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại	4.439.371.203	37.919.884.140
Chi phí phải trả	3.312.550.484	(17.456.996.176)
Lỗ do giải thể công ty con	513.731.886	-
Trích bổ sung thuế TNDN các kỳ trước	383.282.516	-
Chi phí không được trừ	469.988.470	448.754.441
Phần lỗ (lãi) trong công ty liên doanh, liên kết	37.606.360	(1.747.974.785)
Thay đổi dự phòng đầu tư	-	1.101.023.163
Lợi nhuận chưa thực hiện	(190.936.065)	(7.573.981.678)
Lỗ kỳ trước chuyển sang	(1.177.950.781)	(876.920.244)
Khác	(169.131.775)	38.317.240
<b>Chi phí thuế TNDN</b>	<b><u>383.282.516</u></b>	<b><u>-</u></b>

**32.2 Thuế TNDN hiện hành**

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên lỗ chịu thuế của kỳ hiện tại. Lỗ thuế của Công ty và các công ty con khác với lỗ được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì lỗ thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty và các công ty con được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.



## Công ty Cổ phần Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 33. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với bên liên quan

Các nghiệp vụ với các công ty có liên quan bao gồm tất cả các nghiệp vụ được thực hiện với các công ty mà Nhóm Công ty có mối liên kết thông qua quan hệ đầu tư, nhận đầu tư hoặc thông qua một nhà đầu tư chung và do đó sẽ là thành viên của cùng một công ty. Các nghiệp vụ bán hàng và mua hàng với bên liên quan được thực hiện dựa trên các điều khoản đã được thỏa thuận trong hợp đồng. Số dư các khoản phải thu, phải trả tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ không cần đảm bảo và dự kiến sẽ được thanh toán bằng tiền.

Những giao dịch trọng yếu của Nhóm Công ty với các bên liên quan trong kỳ này và kỳ trước như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nghiệp vụ	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018	VND
Công ty TNHH Trồng rừng Trường Thành OJI	Công ty liên doanh	Lãi cho vay Khác	1.469.412.950 111.766.500	1.326.150.900 115.799.151	5.512.344.030
Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Đồng Tâm	Cổ đông lớn (từ ngày 20 tháng 5 năm 2019)	Chuyển nhượng QSDĐ Bán hàng Mua hàng Cho thuê xe	11.163.973.161 36.388.000 155.709.722	- - -	-
Công ty Cổ phần Đồng Tâm	Công ty mẹ của cổ đồng lớn (từ ngày 20 tháng 5 năm 2019)	Mua hàng Cho thuê xe	812.535.598 10.000.000	- -	-

## Công ty Cổ phần Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 33. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nghiệp vụ	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
				VND
<b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>				
Công ty TNHH MTV Thương mại Đồng Tâm	Cổ đông lớn (từ ngày 20 tháng 5 năm 2019)	Bán hàng	14.310.926.607	-
Công ty Cổ phần Đồng Tâm Miền Bắc	Công ty cùng Tập đoàn với cổ đông lớn (từ ngày 20 tháng 5 năm 2019)	Bán hàng	3.650.000.000	-
Công ty TNHH Bé tống 620 Đồng Tâm	Công ty có chung công ty mẹ với cổ đông lớn (từ ngày 20 tháng 5 năm 2019)	Bán TSCĐ	55.000.000	-
Công ty Cổ phần Địa ốc Hưng Lợi	Công ty có chung thành viên quản lý chủ chốt	Cung cấp dịch vụ	21.673.875	21.673.875
Công ty TNHH Trồng rừng Trường Thành OJI	Công ty liên doanh	Thuê văn phòng	16.500.000	16.500.000
			<b>18.054.100.482</b>	<b>38.173.875</b>
<b>Phải thu về cho vay dài hạn</b>				
Công ty TNHH Trồng rừng Trường Thành OJI	Công ty liên doanh	Cho vay	38.279.866.000	38.312.802.000
<b>Phải thu ngắn hạn khác</b>				
Công ty TNHH Trồng rừng Trường Thành OJI	Công ty liên doanh	Chi hộ Lãi cho vay	6.063.578.433 769.664.583	6.094.034.944 770.737.668
Ông Mai Hữu Tín	Chủ tịch HĐQT	Chi hộ	228.449.991	227.380.995
Công ty Cổ phần Bao bì Trường Thành	Công ty liên kết	Chi hộ	54.303.700	54.303.700
			<b>7.115.996.707</b>	<b>7.146.457.307</b>



## Công ty Cổ phần Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 33. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nghiệp vụ	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
<b>Phải trả người bán ngắn hạn</b>				
Công ty TNHH Trồng rừng Trường Thành OJI	Công ty liên doanh	Mua hàng	6.680.046.840	6.680.046.840
Công ty Cổ phần Bao bì Trường Thành	Công ty liên kết	Mua hàng	1.730.935.076	1.730.935.076
Công ty Cổ phần Đồng Tâm	Công ty mẹ của cổ đông lớn (từ ngày 20 tháng 5 năm 2019)	Mua hàng	746.535.598	-
Công ty TNHH Địa ốc Hưng Lợi	Công ty có chung thành viên quản lý chủ chốt	Mua hàng	21.673.875	21.673.875
Công ty Cổ phần Đồng Tâm Dotalia	Công ty cùng Tập đoàn với cổ đông lớn (từ ngày 20 tháng 5 năm 2019)	Mua hàng	49.720.000	-
Công ty TNHH Sản xuất Xây dựng Thương Mai Đồng Tâm	Công ty cùng Tập đoàn với cổ đông lớn (từ ngày 20 tháng 5 năm 2019)	Mua hàng	22.000.000	-
Công ty TNHH MTV Sơn Đồng Tâm	Công ty cùng Tập đoàn với cổ đông lớn (từ ngày 20 tháng 5 năm 2019)	Mua hàng	146.136.892	-
Công ty TNHH MTV Sản xuất Vật liệu Xây dựng Đồng Tâm	Công ty cùng Tập đoàn với cổ đông lớn (từ ngày 20 tháng 5 năm 2019)	Mua hàng	297.257.400	-
			<b>9.694.305.681</b>	<b>8.432.655.791</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**33. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

**Các giao dịch với các bên liên quan khác**

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc:

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
Lương và thù lao	<u>3.464.171.779</u>	<u>3.206.764.000</u>

**34. CÁC CAM KẾT**

**Cam kết thuê hoạt động**

Nhóm Công ty hiện đang thuê một số văn phòng, máy móc thiết bị, mặt bằng và đất theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo các hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VND	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>
Dưới 1 năm	33.934.339.660	28.515.331.723
Từ 1 đến 5 năm	44.652.184.030	75.716.114.765
Trên 5 năm	14.207.335.285	2.640.317.611
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>92.793.858.975</u></b>	<b><u>106.871.764.099</u></b>

**Cam kết khác**

Ngày 22 tháng 10 năm 2008, Công ty Cổ phần Lâm nghiệp Trường Thành ("TTC"), công ty con của Nhóm Công ty, ký kết hợp đồng liên kết số 01/TTC-BQLM'ĐRAK với Ban Quản lý Dự án Rừng Phòng hộ Núi Vọng Phu ("BQLDA Núi Vọng Phu") với nội dung BQLDA Núi Vọng Phu sẽ đưa diện tích đất trồng rừng vào liên kết ("dự án liên kết") bao gồm nhưng không giới hạn 730,4 ha, trong đó diện tích được sử dụng để trồng rừng là 664 ha và diện tích các công trình phụ là 66,4 ha (được giao khoán cho các hộ dân trồng theo chương trình 661 từ năm 2000 đến năm 2005) thuộc các tiểu khu 790, 786, 781, 759, 782 và 762 nằm trên địa bàn hành chính của 4 xã: Cư M'ta, Ea Trang, Ea M'Đoan và Cư Króa huyện M'Đrăk, tỉnh Đắk Lắk. BQLDA Núi Vọng Phu sẽ đưa diện tích này vào liên kết trồng rừng với TTC, cụ thể là: năm 2008 liên kết trồng mới 143,1 ha, năm 2010 liên kết trồng mới 104,1 ha, năm 2011 liên kết trồng mới 177,9 ha, năm 2012 liên kết trồng mới 139,8 ha và năm 2013 liên kết trồng mới 99,1 ha. Suất đầu tư là 15.369.000 VND/ha/chu kỳ (chu kỳ: tùy từng chủng loại của cây trồng và đối với cây keo lai giảm hơn là từ mười (10) đến mười hai (12) năm), trong đó BQLDA Núi Vọng Phu sẽ góp không quá 20% tổng suất đầu tư chu kỳ đầu tiên không tính lãi từ nguồn vốn ngân sách Nhà nước, những chu kỳ tiếp theo BQLDA Núi Vọng Phu sẽ sử dụng lợi nhuận thu được từ dự án liên kết để tiếp tục đầu tư với tỷ lệ góp như ban đầu và TTC sẽ góp số tiền còn lại theo tổng suất đầu tư cho dự án liên kết không tính lãi. TTC chịu trách nhiệm chính trong việc tổ chức, triển khai các hộ dân thực hiện việc trồng, chăm sóc quản lý bảo vệ và phòng chống cháy rừng được chi tiết cụ thể thông qua hợp đồng giao khoán. Lợi nhuận từ dự án liên kết trồng cây keo lai giảm hom (tiền hoặc sản phẩm) sẽ được phân chia theo nguyên tắc: BQLDA Núi Vọng Phu: 10%, người dân: 35%, và 55% lợi nhuận còn lại sẽ được TTC và BQLDA Núi Vọng Phu chia theo tỷ lệ góp vốn và lợi nhuận từ dự án liên kết trồng cây kinh tế khác sẽ được thỏa thuận chi tiết trong các phụ lục hợp đồng, nhưng TTC không hưởng thấp hơn tỷ lệ đã nêu ở trên. Hợp đồng liên kết này có thời hạn trong vòng năm mươi (50) năm và không bị chấm dứt trước thời hạn bởi bất kỳ lý do gì, trừ khi các bên đã thực hiện và hoàn thành nghĩa vụ trong hợp đồng hoặc các bên thỏa thuận chấm dứt hợp đồng.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**34. CÁC CAM KẾT (tiếp theo)**

**Cam kết khác (tiếp theo)**

Ngày 22 tháng 10 năm 2008, TTC ký kết hợp đồng liên kết số 02/TTC-M'ĐRAK với BQLDA Núi Vọng Phu với nội dung BQLDA Núi Vọng Phu sẽ đưa diện tích đất trồng rừng vào liên kết ("dự án liên kết") bao gồm nhưng không giới hạn 1.000 ha rừng phòng hộ và 1.200 ha rừng sản xuất. Suất đầu tư là 26.000.000 VND/ha/chu kỳ (chu kỳ: tùy từng chủng loại của cây trồng và đối với cây keo lai giảm hom là từ mười (10) đến mười hai (12) năm) trong đó BQLDA Núi Vọng Phu sẽ góp không quá 10% tổng suất đầu tư chu kỳ đầu tiên, những chu kỳ tiếp theo BQLDA Núi Vọng Phu sẽ sử dụng lợi nhuận thu được từ dự án liên kết để tiếp tục đầu tư với tỷ lệ góp như ban đầu và TTC sẽ góp số tiền còn lại theo tổng suất đầu tư cho dự án liên kết không tính lãi. Lợi nhuận từ dự án liên kết trồng cây keo lai giảm hom (tiền hoặc sản phẩm) sẽ được phân chia theo nguyên tắc BQLDA Núi Vọng Phu: 10%, và 90% lợi nhuận còn lại sẽ được TTC và BQLDA Núi Vọng Phu chia theo tỷ lệ góp vốn và lợi nhuận từ dự án liên kết trồng cây kinh tế khác sẽ được thỏa thuận chi tiết trong các phụ lục hợp đồng nhưng TTC không hưởng thấp hơn tỷ lệ đã nêu ở trên. Hợp đồng liên kết này có thời hạn trong vòng 50 năm và không bị chấm dứt trước thời hạn bởi bất kỳ lý do gì, trừ khi các bên đã thực hiện và hoàn thành nghĩa vụ trong hợp đồng hoặc các bên thỏa thuận chấm dứt hợp đồng.

Ngày 22 tháng 10 năm 2008, TTC ký kết hợp đồng liên kết số 03/TTC-CTLNM'ĐRAK với Công ty Lâm nghiệp M'ĐRAK ("LN M'ĐRAK") với nội dung LN M'ĐRAK sẽ đưa diện tích đất trồng rừng vào liên kết ("dự án liên kết") bao gồm nhưng không giới hạn 600 ha rừng phòng hộ thuộc hai tiểu khu 797 và 802 trên địa bàn hành chính xã Ea Trang, huyện M'ĐRAK, tỉnh Đắk Lắk. Suất đầu tư là 26.000.000 VND/ha/chu kỳ (chu kỳ: tùy từng chủng loại của cây trồng và đối với cây keo lai giảm hom là từ mười (10) đến mười hai (12) năm) và TTC sẽ góp toàn bộ suất đầu tư cho dự án liên kết không tính lãi. Doanh thu từ dự án liên kết trồng cây keo lai giảm hom (tiền hoặc sản phẩm) sẽ được phân chia theo nguyên tắc LN M'ĐRAK: 10%, và TTC: 90% và doanh thu từ dự án liên kết trồng cây kinh tế khác sẽ được thỏa thuận chi tiết trong các phụ lục hợp đồng nhưng TTC không hưởng thấp hơn tỷ lệ đã nêu ở trên. Hợp đồng liên kết này có thời hạn trong vòng bốn mươi tám (48) năm và không bị chấm dứt trước thời hạn bởi bất kỳ lý do gì, trừ khi các bên đã thực hiện và hoàn thành nghĩa vụ trong hợp đồng hoặc các bên thỏa thuận chấm dứt hợp đồng.

**35. THÔNG TIN BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH**

Nhằm phục vụ mục đích quản lý, Nhóm Công ty có quy mô hoạt động trên toàn quốc phân chia hoạt động của mình thành các bộ phận chính theo lĩnh vực sản xuất kinh doanh như sau:

- Chế biến gỗ; và
- Trồng rừng

Quản lý giám sát các kết quả hoạt động của các đơn vị kinh doanh riêng cho các mục đích của việc ra quyết định về việc phân bổ nguồn lực và đánh giá hiệu suất. Thực hiện phân khúc được đánh giá dựa trên lợi nhuận hoặc lỗ mà ở khía cạnh nào đó, như được giải thích trong bảng dưới đây, được đo lường khác từ lợi nhuận hoạt động hoặc lỗ trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

## Công ty Cổ phần Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 35. THÔNG TIN BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH (tiếp theo)

Thông tin về doanh thu, chi phí và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Nhóm Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày như sau:

	Chế biến gỗ	Trồng rừng	Khác	Loại trừ	Tổng cộng
Doanh thu					VND
Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài	287.464.178.969	671.616.500	11.444.376.183	-	299.580.171.652
<b>Tổng doanh thu</b>	<b>287.464.178.969</b>	<b>671.616.500</b>	<b>11.444.376.183</b>	<b>-</b>	<b>299.580.171.652</b>
Kết quả					
Lỗ từ hoạt động kinh doanh của bộ phận	(270.790.784.485)	(888.923.072)	(214.200.667)	-	(271.893.908.224)
Doanh thu hoạt động tài chính					11.542.209.390
Chi phí tài chính					(56.623.322.812)
Thu nhập khác					2.940.608.238
Chi phí khác					(5.225.810.226)
Phần lỗ trong công ty liên kết					(188.031.799)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp					(383.282.516)
<b>Lỗ sau thuế</b>					<b>(319.831.537.949)</b>
Lỗ sau thuế của cổ đông không kiểm soát					(8.334.763.329)
Lỗ sau thuế của công ty mẹ					(311.496.774.620)
Tài sản và nợ phải trả					
Tài sản bộ phận	2.380.946.570.300	168.483.583.465	156.900.991.158	-	2.706.331.144.923
<b>Tổng tài sản</b>					<b>2.706.331.144.923</b>
Nợ phải trả bộ phận	2.429.842.548.690	59.994.226.189	171.091.694.542		2.660.928.469.421
<b>Tổng nợ phải trả</b>					<b>2.660.928.469.421</b>



## Công ty Cổ phần Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 35. THÔNG TIN BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH (tiếp theo)

Thông tin về doanh thu, chi phí và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Nhóm Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày như sau:

	Chế biến gỗ	Trồng rừng	Loại trừ	Tổng cộng
Doanh thu				VND
Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài	311.089.577.809	2.879.450.000	-	313.969.027.809
<b>Tổng doanh thu</b>	<b>311.089.577.809</b>	<b>2.879.450.000</b>	-	<b>313.969.027.809</b>
Kết quả				
Lỗ từ hoạt động kinh doanh của bộ phận	(641.276.227.760)	(2.167.027.091)	-	(643.443.254.851)
Doanh thu hoạt động tài chính				5.807.874.051
Chi phí tài chính				(96.964.258.549)
Thu nhập khác				2.728.185.644
Chi phí khác				(3.567.428.905)
Phần lãi trong công ty liên kết				3.600.003.470
<b>Lỗ sau thuế</b>				<b>(731.838.879.140)</b>
Lỗ sau thuế của cổ đông không kiểm soát				(46.629.726.304)
Lỗ sau thuế của công ty mẹ				(685.209.152.836)
Tài sản và nợ phải trả				
Tài sản bộ phận	2.514.782.268.250	265.403.175.297	-	2.780.185.443.547
<b>Tổng tài sản</b>				<b>2.780.185.443.547</b>
Nợ phải trả bộ phận	2.701.847.677.532	58.624.679.251	-	2.760.472.356.783
<b>Tổng nợ phải trả</b>				<b>2.760.472.356.783</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**36. PHÂN LOẠI LẠI SỐ LIỆU TƯƠNG ỨNG**

Một số dữ liệu tương ứng trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 đã được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019.

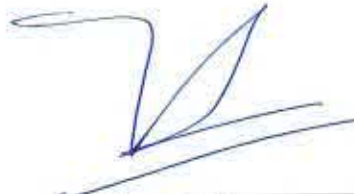
**37. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 12/2019/NQ-HĐQT ngày 23 tháng 8 năm 2019, Hội đồng Quản trị của Nhóm Công ty đã thông qua việc góp vốn thành lập Công ty Cổ phần Nội thất Casadora ("Casadora") với tỷ lệ sở hữu đăng ký của Nhóm Công ty là 60%.

Ngoài sự kiện nêu trên, không có sự kiện trọng yếu nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty.



Huỳnh Thị Mộng Diễm  
Người lập



Mai Thanh Bình  
Kế toán trưởng



Nguyễn Trọng Hiếu  
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 8 năm 2019